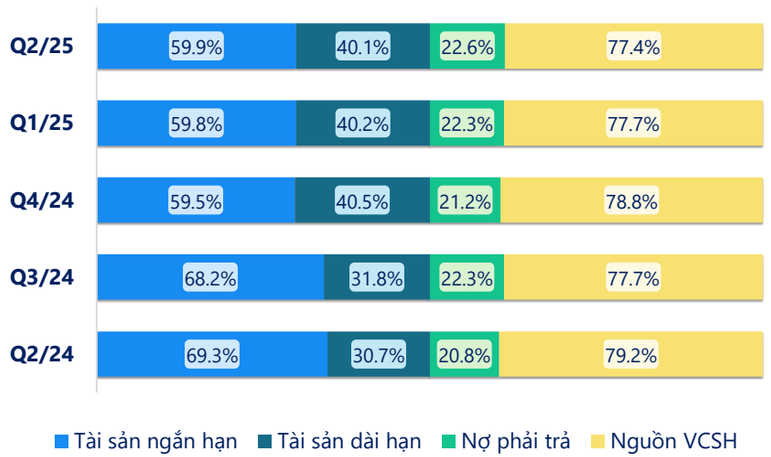
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,410
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,680
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,280
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	271,670
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,900
P/E	57.3
EPS	147

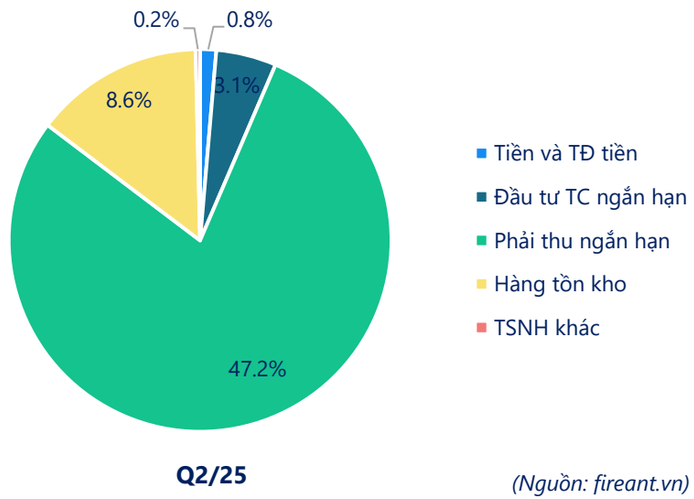
	YTD	1T	3T	6T
CRE	11.8%	5.7%	23.7%	7.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



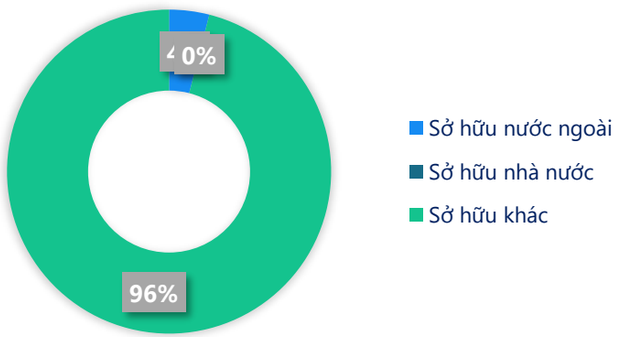
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



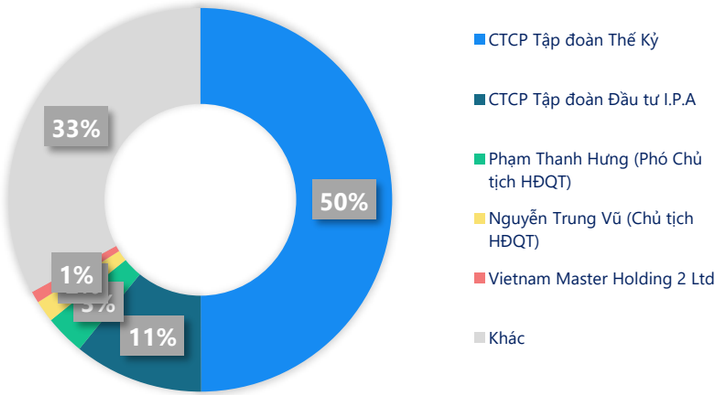
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



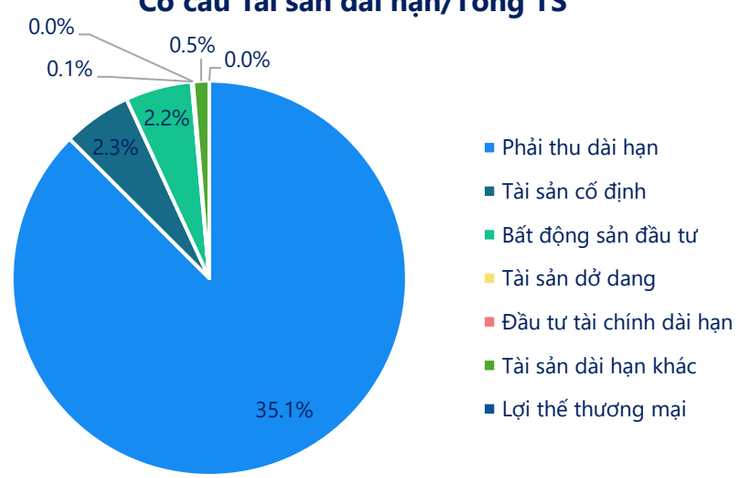
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

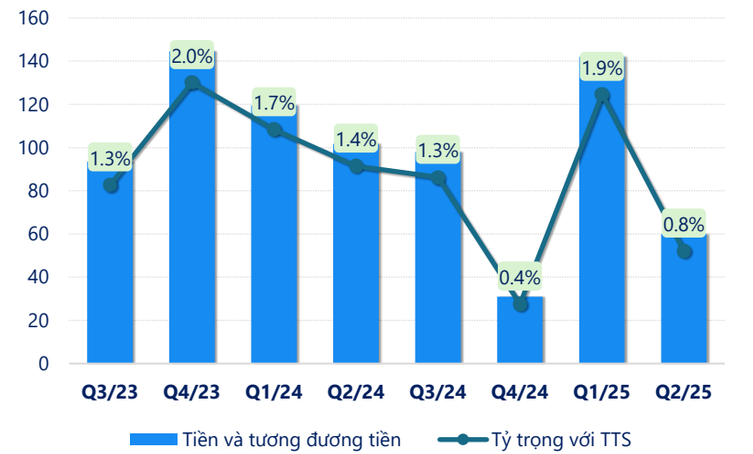


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

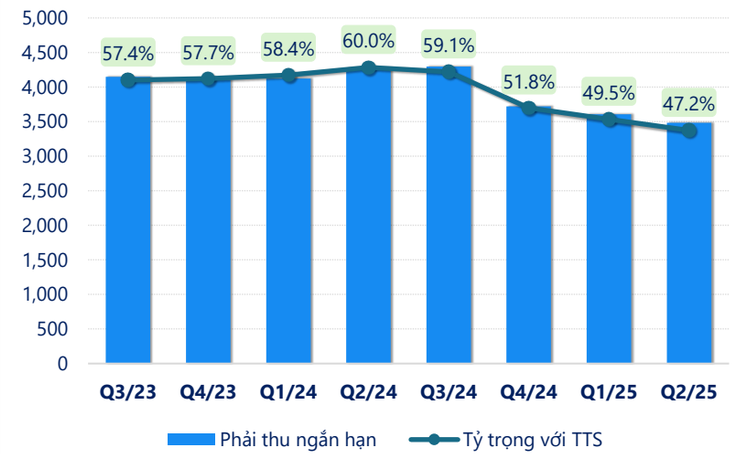
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Tiền và tương đương tiền



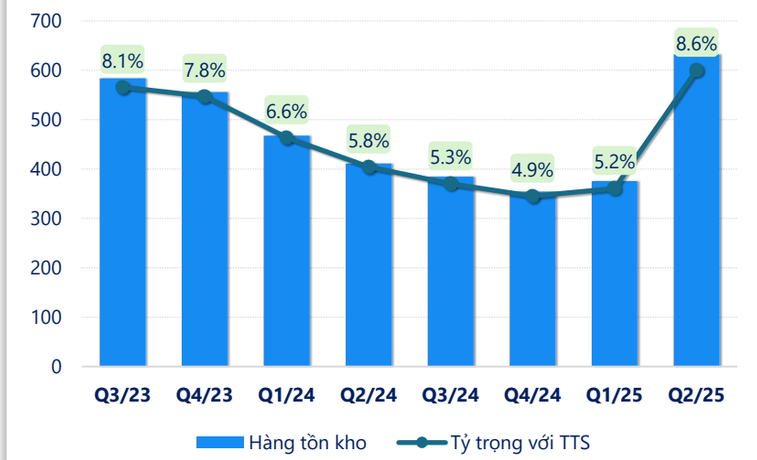
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



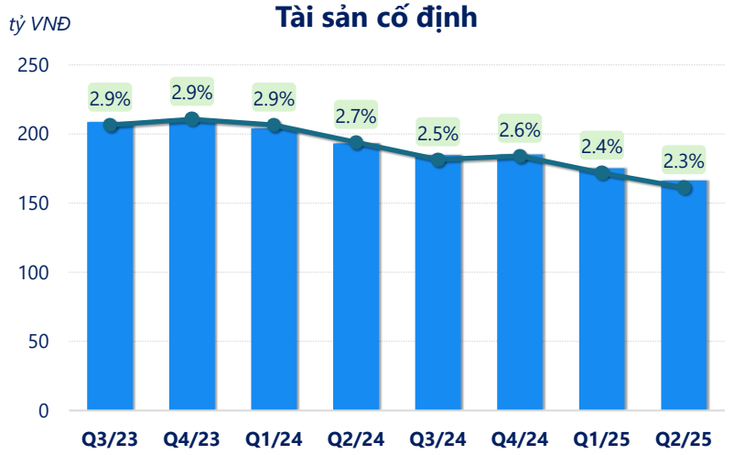
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



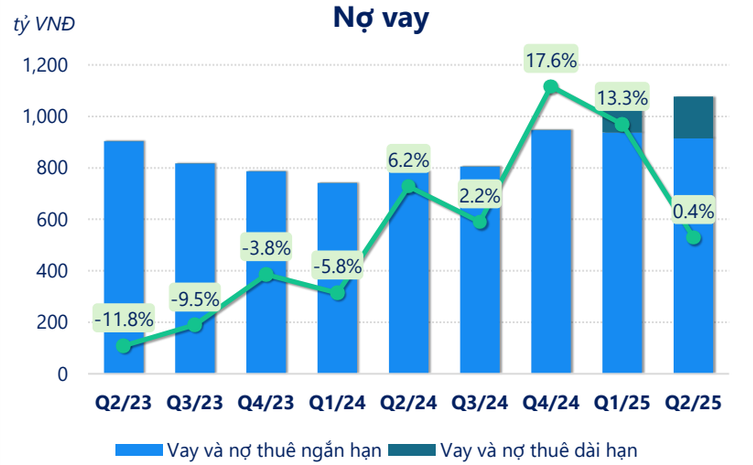
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



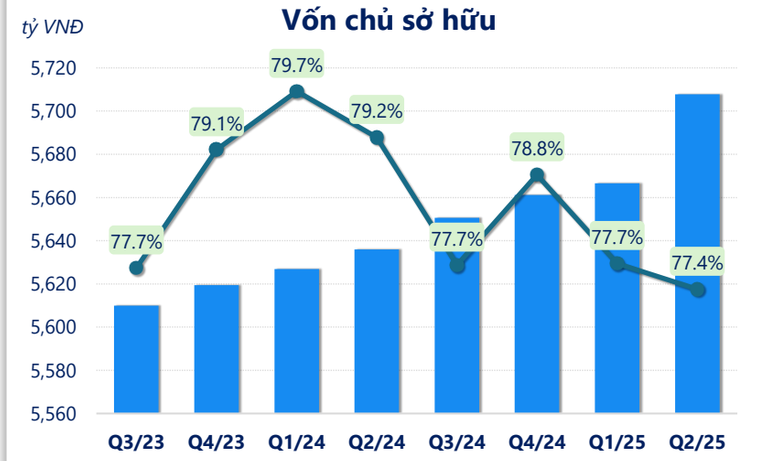
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

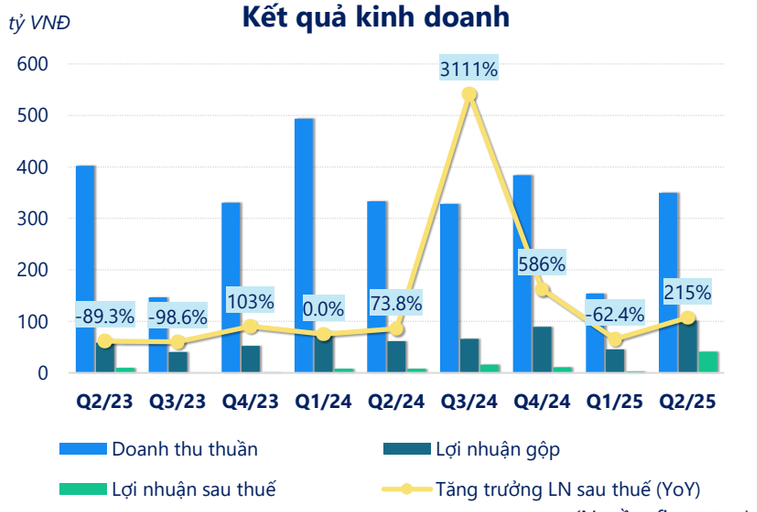
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

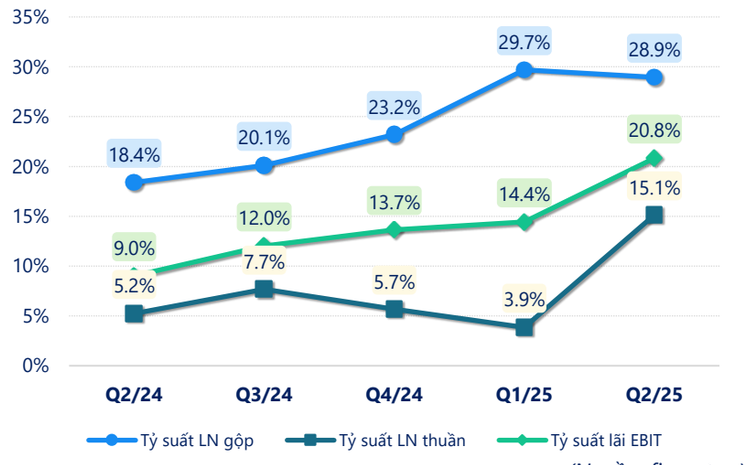
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Kết quả kinh doanh



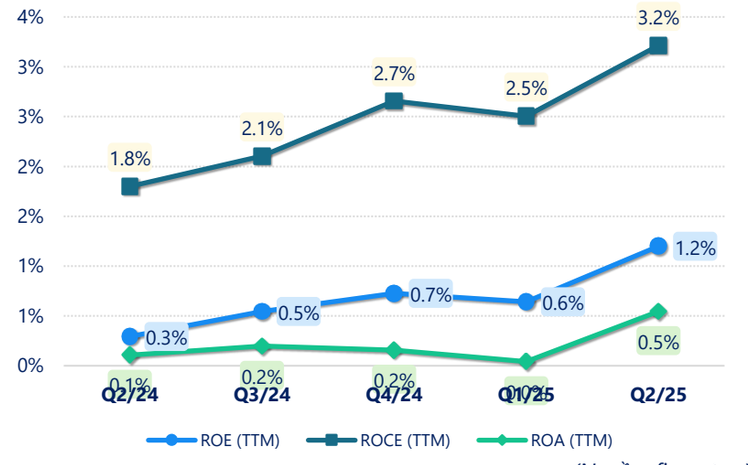
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



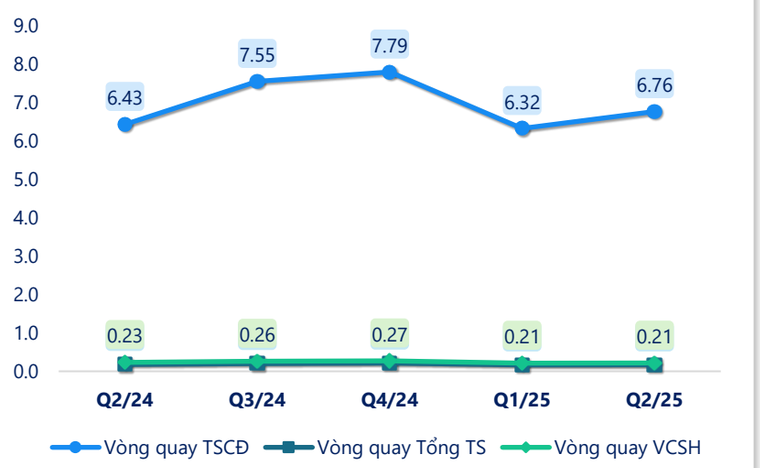
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



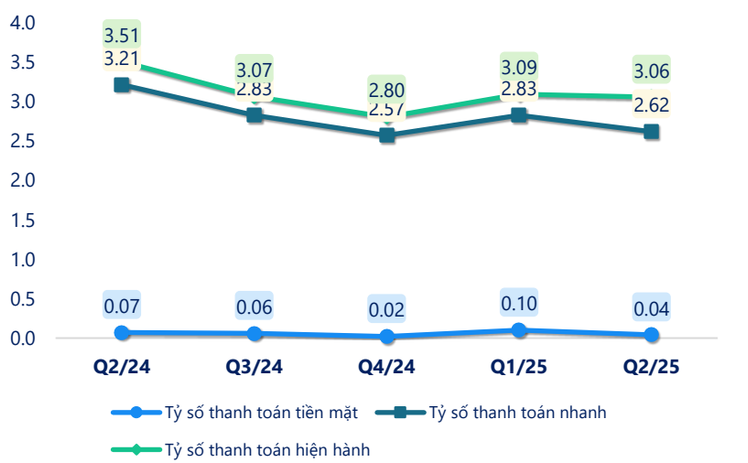
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



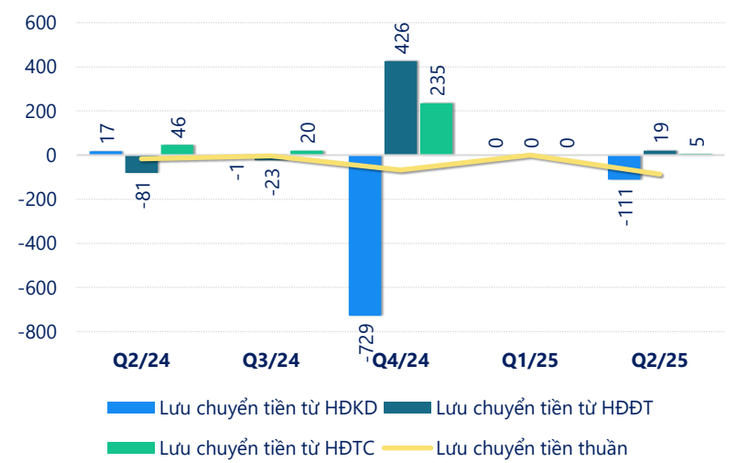
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,371**	**7,181**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,415	4,298	2.7%
Tiền và tương đương tiền	60.0	31.1	93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225	157	42.9%
Phải thu ngắn hạn	3,482	3,746	-7.1%
Hàng tồn kho	632	354	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	9.45	75.2%
Tài sản dài hạn	**2,956**	**2,882**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	2,586	2,470	4.7%
Tài sản cố định	166	185	-10.1%
Bất động sản đầu tư	161	177	-8.8%
Tài sản dở dang	3.71	3.71	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**38.8**	**46.2**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	0	0.51	-100%
Nợ phải trả	1,663	1,519	9.5%
Nợ ngắn hạn	**1,445**	**1,446**	**-0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	914	946	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	133	20.5%
Nợ dài hạn	218	72.9	199%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	0.51	31746%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,708**	**5,662**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,708**	**5,662**	**0.8%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	333	328	384	154	350
Giá vốn hàng bán	272	262	295	109	249
Lợi nhuận gộp	61.3	65.9	89.1	45.8	101
Doanh thu HĐTC	13.8	14.2	6.98	4.91	5.22
Chi phí TC	18.4	18.1	37.7	18.1	20.6
Chi phí lãi vay	18.4	18.1	37.7	18.1	20.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.96	1.73	4.20	1.00	4.42
Chi phí QLDN	31.3	35.0	32.3	25.6	28.5
LN thuần từ HĐKD	17.4	25.2	21.8	5.94	52.9
Lợi nhuận khác	-5.78	-3.91	-7.07	-1.83	-0.64
LN trước thuế	11.7	21.3	14.7	4.11	52.3
Lợi nhuận sau thuế	8.00	16.0	10.9	3.13	40.7
LNST của CĐ cty mẹ	7.69	14.2	11.3	3.01	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.2	-0.57	-729	0	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.2	-23.2	426	0	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.3	20.1	235	0	4.96
Tiền đầu kỳ	119	102	98.0	0	142
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.7**	**-3.72**	**-67.0**	**0**	**-86.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	98.0	31.0	0	55.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic